

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.400.494.235	293.530.113.786
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.114.374.146	20.599.578.713
1.	Tiền	111		7.114.374.146	20.599.578.713
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.965.609.925	129.627.120.763
1.	Phải thu khách hàng	131		124.301.504.300	106.704.392.065
2.	Trả trước cho người bán	132		19.194.411.908	20.084.054.942
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		14.469.693.717	2.838.673.756
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV.	Hàng tồn kho	140		127.799.990.347	118.972.165.857
1.	Hàng tồn kho	141	5.2	127.799.990.347	118.972.165.857
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.520.519.817	24.331.248.453
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.751.509.030	2.506.526.421
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.102.047.590	10.069.515.864
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	10.666.963.197	11.755.206.168
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.168.030.787	484.819.885.588
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		344.473.452.407	352.059.147.188
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	336.222.183.394	344.320.838.900
	<i>Nguyên giá</i>	222		425.200.426.370	422.829.597.817
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(88.978.242.976)	(78.508.758.917)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đông, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Mẫu số :Q-01d

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	7.154.192.131	7.233.461.497
	<i>Nguyên giá</i>	228		8.158.030.564	8.158.030.564
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.003.838.433)	(924.569.067)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.097.076.882	504.846.791
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		129.000.000.000	129.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	79.000.000.000	79.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	50.000.000.000	50.000.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3.694.578.380	3.760.738.400
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		3.694.578.380	3.760.738.400
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		785.568.525.022	778.349.999.374
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		432.110.692.916	438.879.677.357
I.	Nợ ngắn hạn	310		324.718.187.957	316.588.172.398
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	248.941.461.020	263.748.994.814
2.	Phải trả người bán	312		49.055.052.218	17.385.906.805
3.	Người mua trả tiền trước	313		4.536.969.423	7.363.748.063
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.684.956.081	3.137.733.884
5.	Phải trả người lao động	315		4.230.996.884	4.228.332.568
6.	Chi phí phải trả	316		4.590.000.000	3.442.500.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	10.880.909.518	12.053.030.190
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.202.157.187)	5.227.926.074
II.	Nợ dài hạn	330		107.392.504.959	122.291.504.959
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	5.10	107.329.854.740	122.228.854.740
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62.650.219	62.650.219
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Quý I năm 2012

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Mẫu số :Q-01d

B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.457.832.106	339.470.322.017
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.11	353.457.832.106	339.470.322.017
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		107.100.000.000	107.100.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(136.946.856)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.106.686.273	7.106.686.273
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.985.260.025	6.394.577.025
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.528.873.607	4.073.424.158
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		128.737.012.201	115.932.581.417
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		785.568.525.022	778.349.999.374

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:	05			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hải Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hỗ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2012	Quý I/2011	Lũy kế từ đầu năm 2012 đến cuối quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối quý I/2011
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	273.193.310.574	195.079.820.870	273.193.310.574	195.079.820.870
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		82.316.227	47.194.200	82.316.227	47.194.200
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		273.110.994.347	195.032.626.670	273.110.994.347	195.032.626.670
4.	Giá vốn hàng bán	11	6,2	229.155.170.539	150.776.043.387	229.155.170.539	150.776.043.387
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.955.823.808	44.256.583.283	43.955.823.808	44.256.583.283
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,3	454.499.048	6.371.831.078	454.499.048	6.371.831.078
7.	Chi phí tài chính	22	6,4	9.578.976.945	14.787.148.300	9.578.976.945	14.787.148.300
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.031.367.946	6.886.618.769	9.031.367.946	6.886.618.769
8.	Chi phí bán hàng	24		14.279.805.282	12.124.167.271	14.279.805.282	12.124.167.271
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.333.235.925	5.541.590.818	6.333.235.925	5.541.590.818
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.218.304.704	18.175.507.972	14.218.304.704	18.175.507.972
11.	Thu nhập khác	31		456.641.545	333.453.843	456.641.545	333.453.843
12.	Chi phí khác	32		41.311.067	67.349.013	41.311.067	67.349.013
13.	Lợi nhuận khác	40		415.330.478	266.104.830	415.330.478	266.104.830
14.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	45					
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.633.635.182	18.441.612.802	14.633.635.182	18.441.612.802
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.829.204.398	2.305.201.600	1.829.204.398	2.305.201.600
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.804.430.784	16.136.411.202	12.804.430.784	16.136.411.202
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Hòa

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2011
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.633.635.182	18.441.612.802
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		10.548.753.425	7.995.029.308
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.952.933)	(443.734.080)
-	Chi phí lãi vay	06		9.031.367.946	6.886.618.769
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		34.203.803.620	32.879.526.799
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.282.777.917)	(21.387.763.559)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.827.824.490)	17.181.228.465
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.253.789.214	(5.314.892.032)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(178.822.589)	455.014.131
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.883.867.946)	(6.886.618.769)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.524.260.503)	(3.117.627.018)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.525.630.452	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.474.824.665)	(33.395.566.803)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.810.845.176	(19.586.698.786)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các t	21		(2.385.274.169)	(26.498.277.905)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn v	24		-	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.952.933	443.734.080
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.375.321.236)	(26.054.543.825)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ s	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ ph	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191.025.963.615	172.995.745.671
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(220.732.497.409)	(139.331.584.979)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.214.194.713)	(727.272.727)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.920.728.507)	32.936.887.965

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Mẫu số : Q-03d

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.485.204.567)	(12.704.354.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.599.578.713	19.718.394.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.114.374.146	7.014.039.568

*Hải Dương ngày 31/03/2012***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc**

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ QUÝ I NĂM 2012

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày ngày 21 tháng 5 năm 2010.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài

khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư; Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Số dư các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập khi phản ánh trên báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại và Thông tư số 18/2011/TT – BTC ngày 10 tháng 2 năm 2010 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 130/2008/TT – BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1+ số 3. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động SXKD Nhà máy số 2, hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	92,588,698	380,334,790
Tiền gửi ngân hàng	7,021,785,448	20,219,243,923
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7,114,374,146	20,599,578,713

5.2 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	1/1/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	690,760,620
Nguyên liệu, vật liệu	82,778,990,773	66,865,935,707
Công cụ, dụng cụ	4,953,795,607	5,289,401,334
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,807,307,723	8,232,684,949
Thành phẩm	34,256,367,705	37,893,383,247
Hàng gửi đi bán	3,528,539	-
Cộng	127,799,990,347	118,972,165,857

5.3 TÀI SẢN NGẮN HẠN

	31/03/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	226,034,252	231,018,856
Tạm ứng	4,749,068,390	2,397,570,158
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,691,860,555	9,126,617,154
Cộng	10,666,963,197	11,755,206,168

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ
QUÝ I NĂM 2012**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2012	57,207,267,961	320,842,185,697	31,031,755,256	1,559,530,903	11,195,483,000	993,375,000	422,829,597,817
Mua trong kỳ	-	314,169,098	-	69,545,455	-	-	383,714,553
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,000,000,000	-	-	-	-	-	2,000,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	12,886,000	-	-	12,886,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2012	59,207,267,961	321,156,354,795	31,031,755,256	1,616,190,358	11,195,483,000	993,375,000	425,200,426,370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2012	7,741,855,817	63,496,077,810	5,974,658,783	593,020,860	689,768,127	13,377,520	78,508,758,917
Khấu hao trong kỳ	932,566,652	8,372,294,539	932,548,887	84,231,062	129,559,578	25,585,419	10,476,786,137
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	7,302,078	-	-	7,302,078
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2012	8,674,422,469	71,868,372,349	6,907,207,670	669,949,844	819,327,705	38,962,939	88,978,242,976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2012	49,465,412,144	257,346,107,887	25,057,096,473	966,510,043	10,505,714,873	979,997,480	344,320,838,900
Tại ngày 31/03/2012	50,532,845,492	249,287,982,446	24,124,547,586	946,240,514	10,376,155,295	954,412,061	336,222,183,394

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2012	8,092,644,904	-	-	65,385,660	-	8,158,030,564
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2012	8,092,644,904	-	-	65,385,660	-	8,158,030,564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2012	867,958,407	-	-	56,610,660	-	924,569,067
Khấu hao trong kỳ	78,294,366	-	-	975,000	-	79,269,366
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2012	946,252,773	-	-	57,585,660	-	1,003,838,433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2012	7,224,686,497	-	-	8,775,000	-	7,233,461,497
Số dư tại ngày 31/03/2012	7,146,392,131	-	-	7,800,000	-	7,154,192,131

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty con”) theo quyết định số 0109/2009/NQ-HĐQT ngày 5/9/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 79.000.000.000 đồng trong tổng số 86.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, tỷ lệ góp vốn là 91,86%. Công ty con được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 1/10/2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 04 năm 2011, Trụ sở của Công ty con tại Khu Công nghiệp phía nam, xã Văn Tiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.

5.7 ĐẦU TƯ VÀO CTY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty liên kết”). Theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 50.000.000.000 đồng trong tổng số 180.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc, tỷ lệ góp vốn là 27,78%. Công ty liên kết được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200653527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 24/06/2011. Trụ sở của Công ty liên kết tại số 336, đường Thành Công, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; tái chế phế liệu; lắp đặt hệ thống điện; đại lý, môi giới, đấu giá. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2012, Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động.

5.8 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	1/1/2012
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	123,350,851,217	133,055,451,123
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	86,350,008,521	85,749,604,786
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	28,773,017,221	44,943,938,905
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ	10,467,584,061	-
Cộng	248,941,461,020	263,748,994,814

5.9 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	106,103,466	25,573,274
Bảo hiểm xã hội	33,389,596	10,658,575
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	129,004,381	81,782,355
Cổ tức phải trả	10,039,146,204	11,253,340,917
Phải trả, phải nộp khác	573,265,871	681,675,069
Cộng	10,880,909,518	12,053,030,190

5.10 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	1/1/2012
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	321,854,740	1,221,854,740
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	28,008,000,000	32,007,000,000
Trái phiếu phát hành (iii)	54,000,000,000	54,000,000,000
Vay dài hạn khác	25,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	107,329,854,740	122,228,854,740

5.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2011	99,000,000,000	107,100,000,000	261,744,862	2,580,392,451	2,458,966,203	2,579,785	111,435,655,481	322,839,338,782
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	54,286,157,976	54,286,157,976
Trích lập các quỹ	-	-	-	4,526,293,822	4,526,293,822	6,336,811,350	(31,684,056,752)	(16,294,657,758)
Tăng khác	-	-	1,557,779,625	-	-	-	-	1,557,779,625
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4,000,000	(18,105,175,288)	(18,101,175,288)
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	(590,683,000)	(2,269,966,977)	-	(2,860,649,977)
Giảm khác	-	-	(1,956,471,343)	-	-	-	-	(1,956,471,343)
Số dư tại 31/12/2011	99,000,000,000	107,100,000,000	(136,946,856)	7,106,686,273	6,394,577,025	4,073,424,158	115,932,581,417	339,470,322,017
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12,804,430,784	12,804,430,784
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	225,676,271	-	590,683,000	455,449,449	-	1,271,808,720
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(88,729,415)	-	-	-	-	(88,729,415)
Số dư tại 31/03/2012	99,000,000,000	107,100,000,000	-	7,106,686,273	6,985,260,025	4,528,873,607	128,737,012,201	353,457,832,106

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	19,675,206,109	4,462,039,053	19,675,206,109	4,462,039,053
Doanh thu bán các thành phẩm	253,518,104,465	190,617,781,817	253,518,104,465	190,617,781,817
Cộng	273,193,310,574	195,079,820,870	273,193,310,574	195,079,820,870

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	18,245,245,932	4,043,374,547	18,245,245,932	4,043,374,547
Giá vốn của thành phẩm	210,909,924,607	146,732,668,840	210,909,924,607	146,732,668,840
Cộng	229,155,170,539	150,776,043,387	229,155,170,539	150,776,043,387

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 1 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 1 năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,952,933	503,363,472	9,952,933	503,363,472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	444,546,115	5,868,467,606	444,546,115	5,868,467,606
Cộng	454,499,048	6,371,831,078	454,499,048	6,371,831,078

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 1 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 1 năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9,031,367,946	6,886,618,769	9,031,367,946	6,886,618,769
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547,608,999	7,900,529,531	547,608,999	7,900,529,531
Cộng	9,578,976,945	14,787,148,300	9,578,976,945	14,787,148,300

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ THỊ HÒE

HÒA THỊ THU HÀ

NGUYỄN LÊ TRUNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**
Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ
QUÝ I NĂM 2012**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 31 tháng 03 năm 2012
